

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC  
THÁNG 3 NĂM 2026  
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG VU GIA – THU BỒN**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>	<b>3</b>
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....	3
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất .....	5
<b>II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC .....</b>	<b>18</b>
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	18
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	18
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp).....	19
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n).....	20
2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o) ..	21
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	21
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất .....	22
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>22</b>
3.1. Đối với nước mặt.....	22
3.2. Đối với nước dưới đất .....	22

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo**

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km<sup>2</sup>. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 02 năm 2026 trên sông Yên Thuận theo kết quả quan trắc tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 02, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

### **1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo**

#### **1.2.1. Nguồn nước mặt**

##### **1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt**

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km<sup>2</sup>. Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Đà Nẵng. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m<sup>3</sup>, tương ứng với  $Q_0 = 760\text{m}^3/\text{s}$  và  $M_0 = 73,4\text{l/s/km}^2$ . Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8%  $W_{\text{năm}}$ .

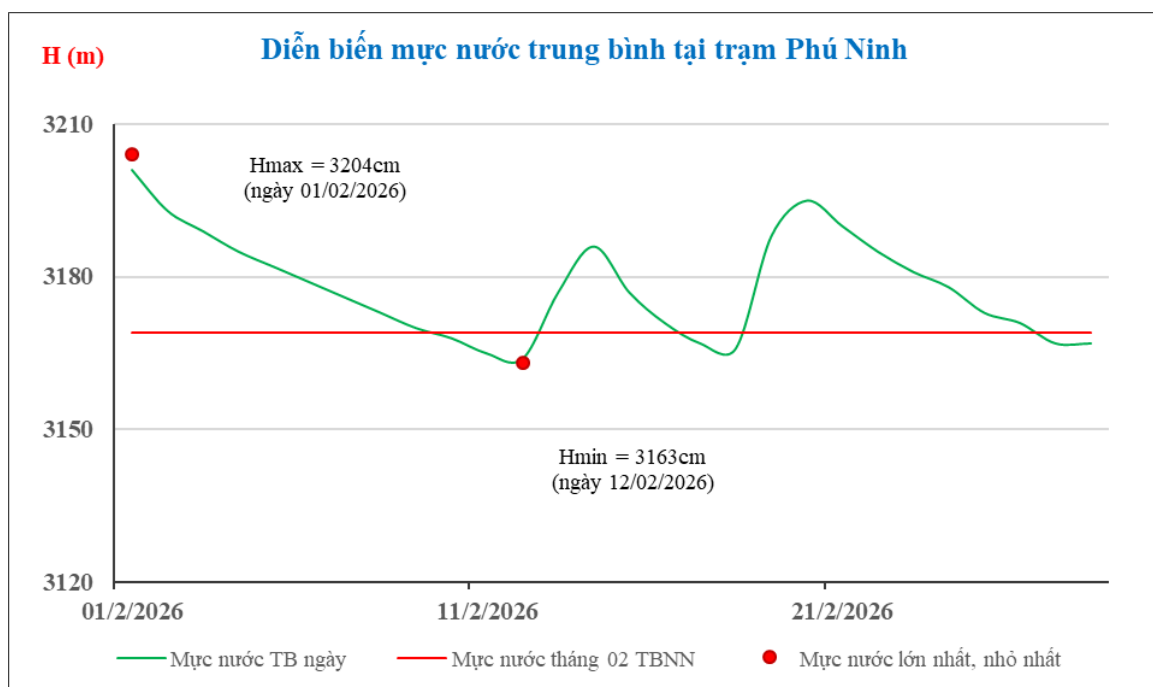
##### **1.2.1.2. Mực nước mặt**

Mực nước trung bình tháng 02 năm 2026 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3178cm, giảm 04cm so với tháng trước, không thay đổi so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 09cm so với tháng 02 trung bình nhiều năm. Giá trị mực

nước lớn nhất là 3204cm (ngày 01/02/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3163cm (ngày 12/02/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 02 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 02	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Phú Ninh	Mực nước (cm)	3169	3182	3178	0,28	-0,1
	Lưu lượng nước (m <sup>3</sup> /s)	22,1	35,2	32,2	45,6	-8,3
	Tổng lượng nước (triệu m <sup>3</sup> )	53,6	94,2	78,0	45,6	-17,2



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 02 năm 2026 tại trạm Phú Ninh

#### 1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 02 năm 2026, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 32,2m<sup>3</sup>/s, giảm khoảng 2,9m<sup>3</sup>/s so với tháng trước, giảm khoảng 0,6m<sup>3</sup>/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 02 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 78 triệu m<sup>3</sup>, giảm khoảng 16,2 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước.

#### 1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng

thông số DO có chất lượng nước thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

### **1.2.2. Nguồn nước dưới đất**

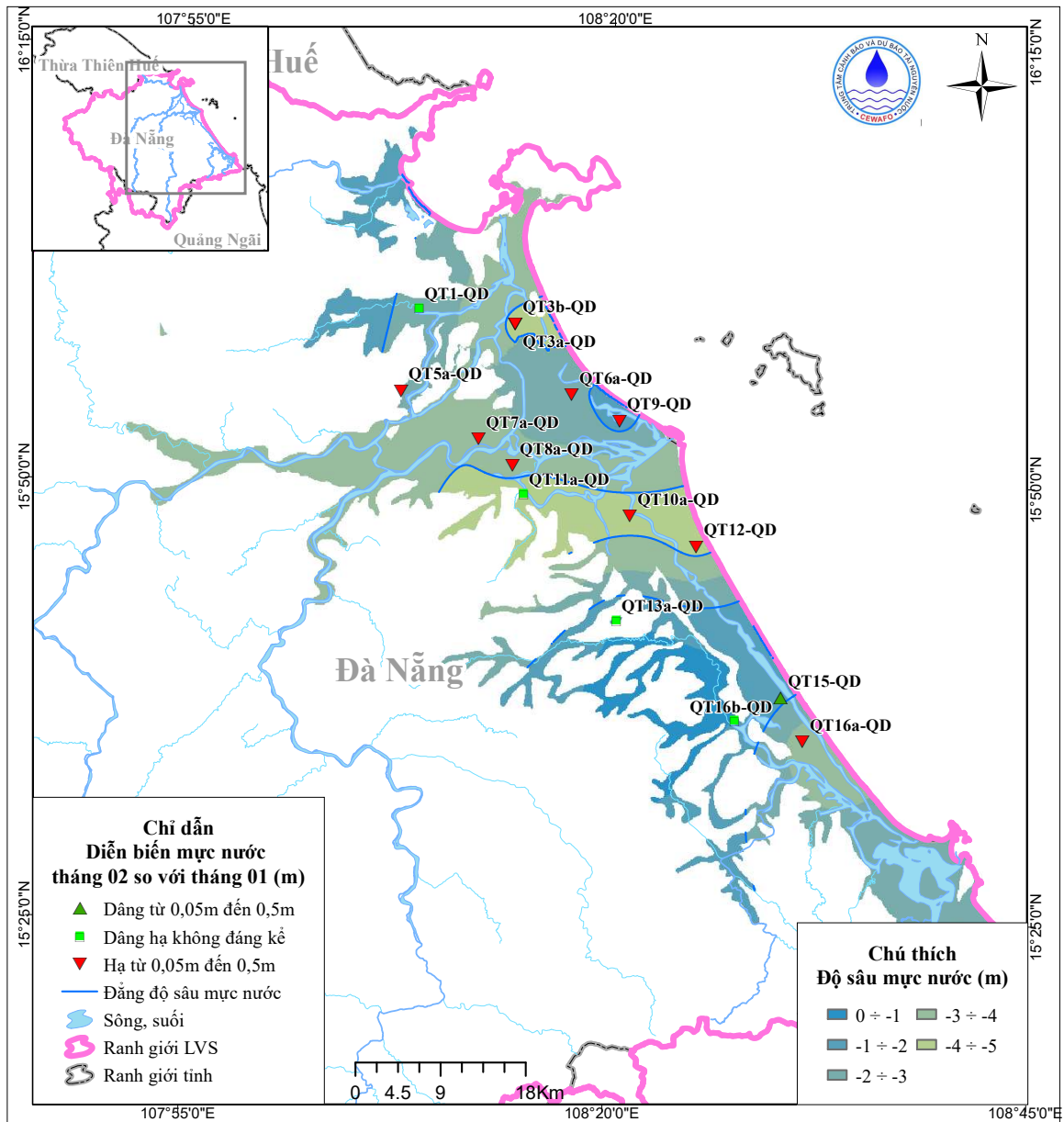
#### **1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất**

Tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715m<sup>3</sup>/ngày.

#### **1.2.2.2. Mực nước dưới đất**

##### **a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)**

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 10/15 công trình mực nước hạ, 4/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/15 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,43m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5a-QD) và một công trình có mực nước dâng là 0,29m tại phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng qh

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,1m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) và sâu nhất là -4,82m tại phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD).

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

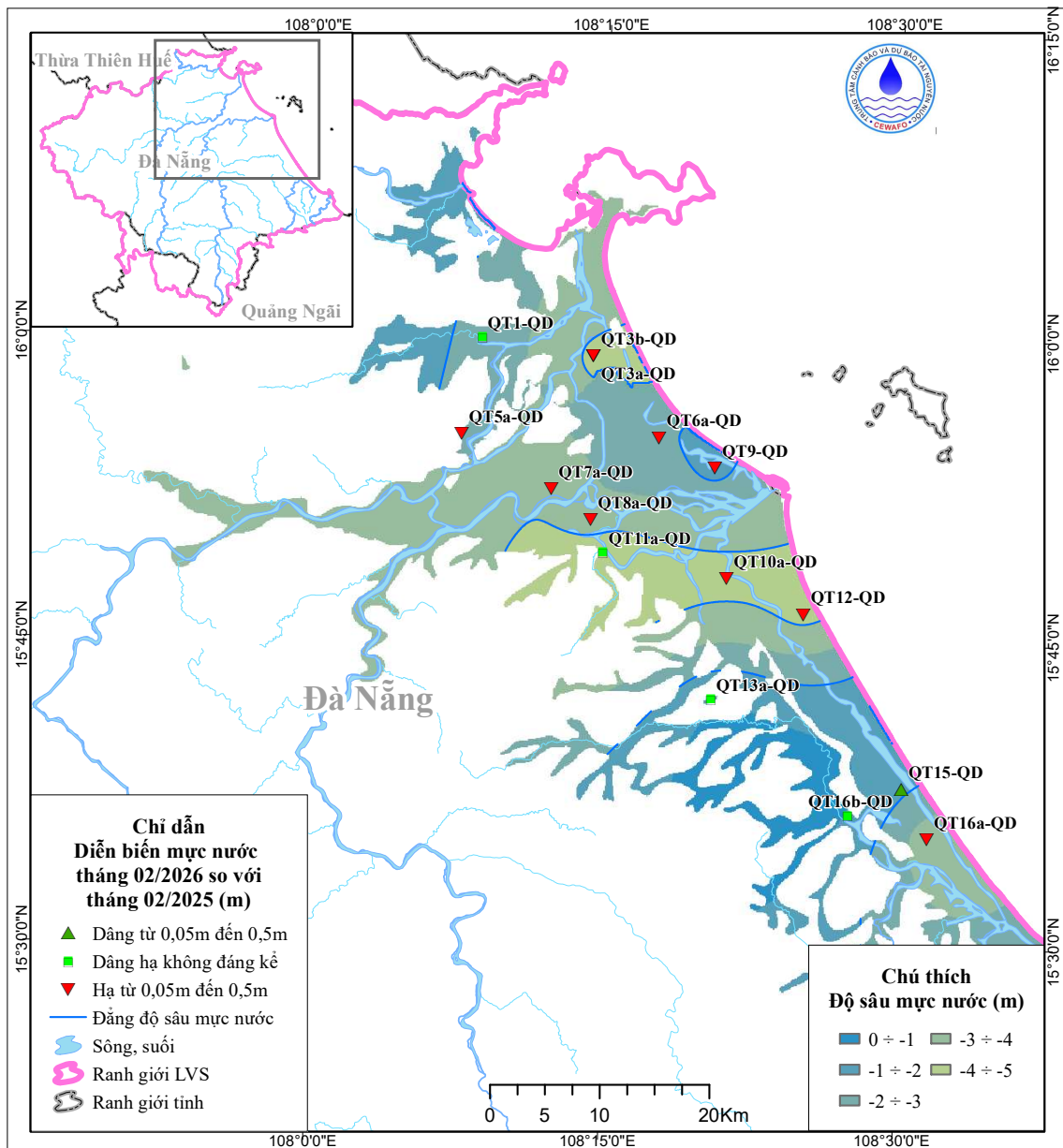
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-4,82	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD)	-1,10	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD)
1 năm trước (2025)	-4,92	phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD)	-0,83	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-5,34	xã Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng (QT11a-QD)	-0,84	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)
10 năm trước (2016)	-5,02	xã Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng (QT11a-QD)	-0,97	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD)

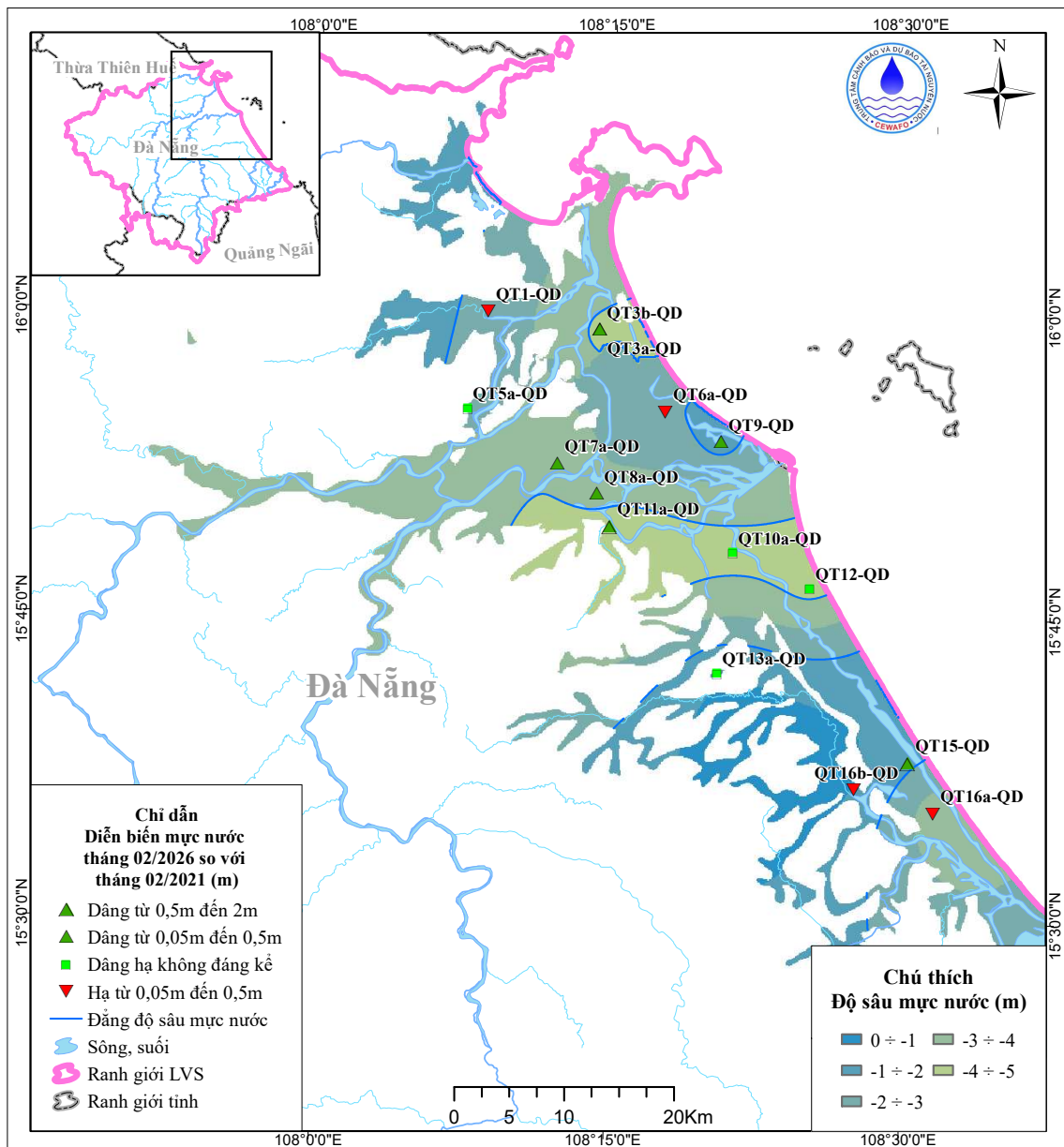
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,29m; 0,28m; 1,01m tại phường Bàn Thạch và xã Thăng An của TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,29	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)	1,00	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,28	phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT16b-QD)	0,69	xã Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng (QT11a-QD)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,01	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD)	0,52	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD)



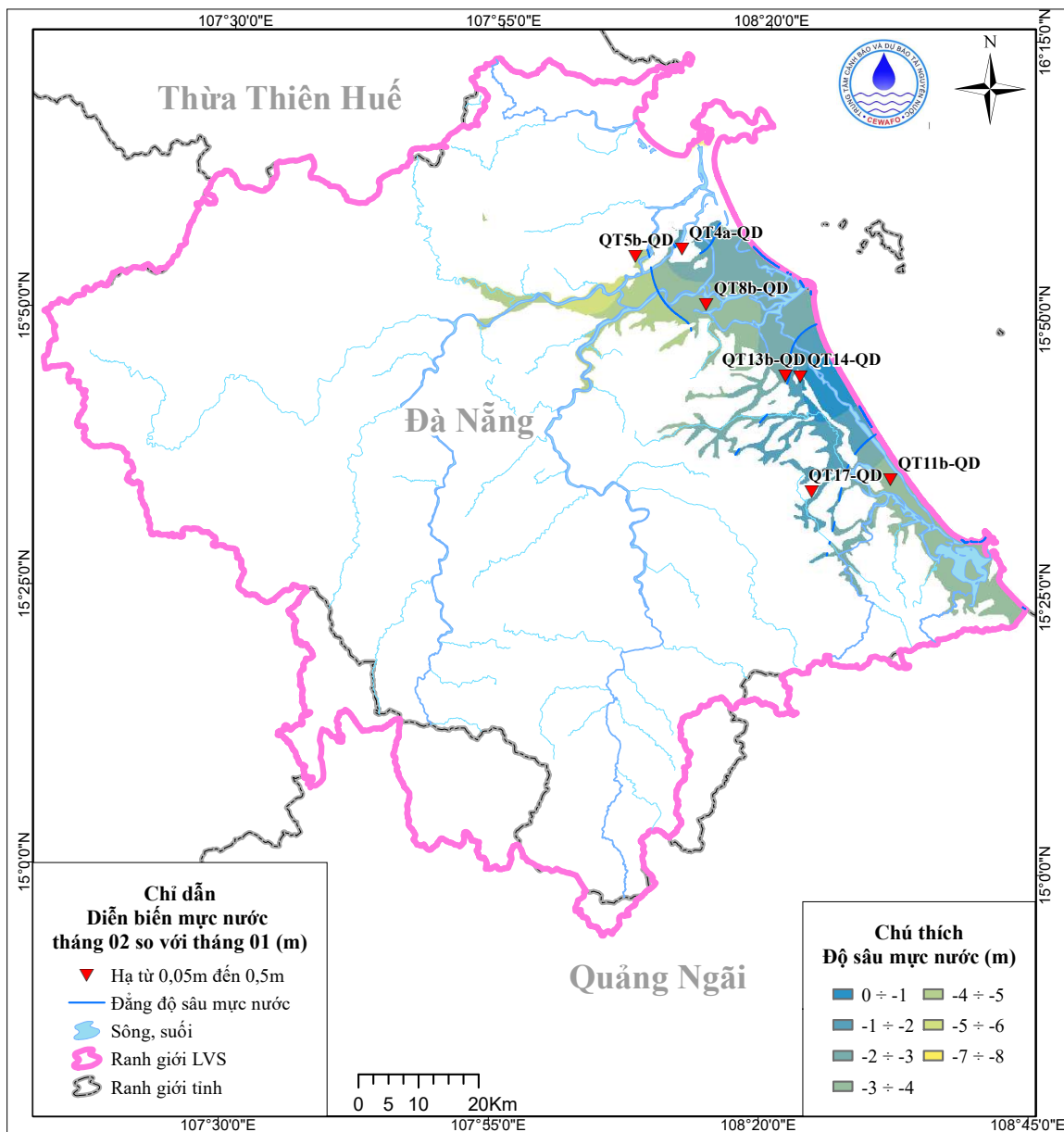
Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 7/7 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,22m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4a-QD).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tăng qđ

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,14m tại xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD) và sâu nhất là -4,66m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

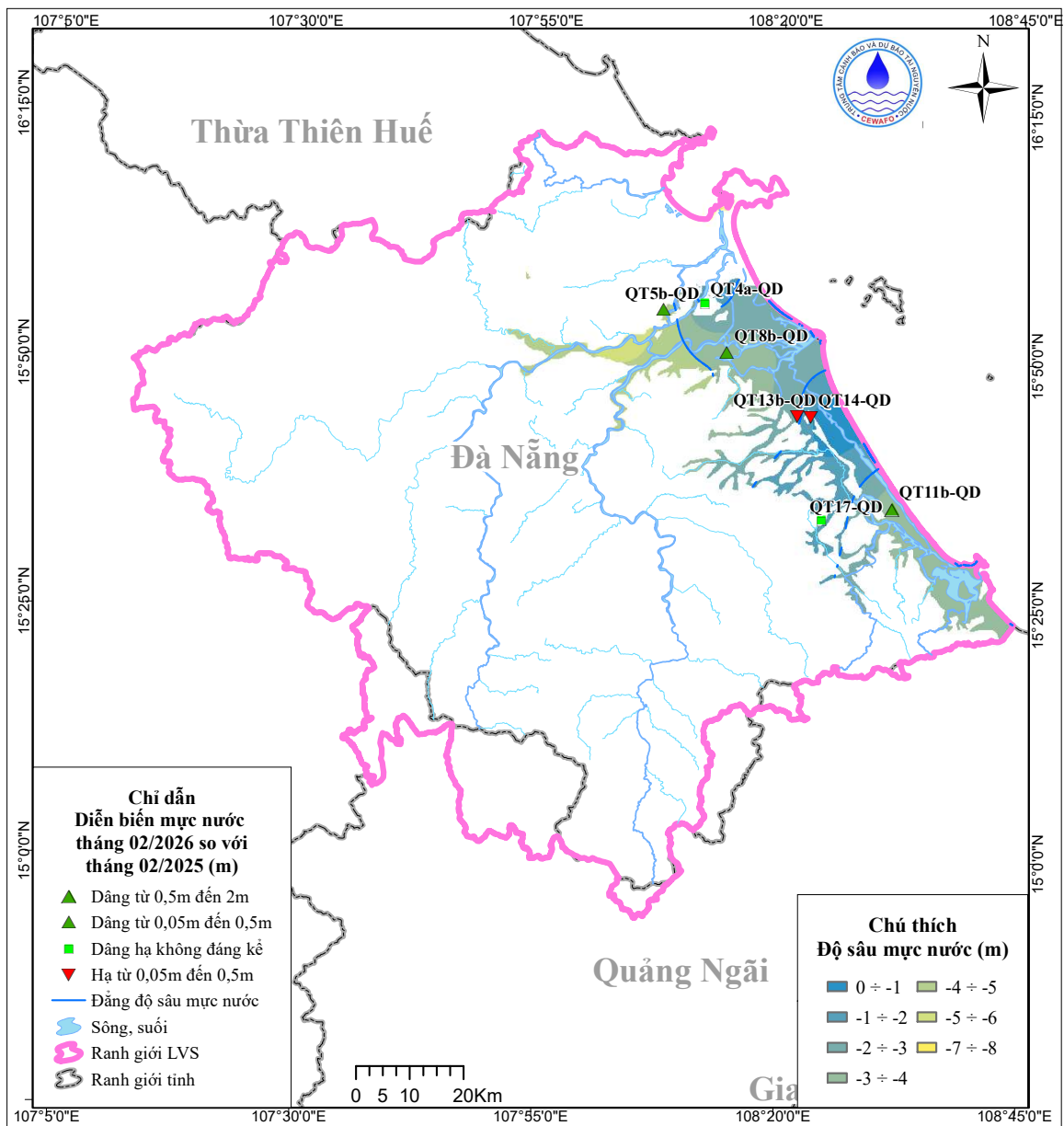
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-4,66	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD)	-1,14	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)
1 năm trước (2025)	-4,76	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD)	-1,04	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-4,73	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD)	-1,06	xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD)
10 năm trước (2016)	-4,92	xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD)	-0,65	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD)

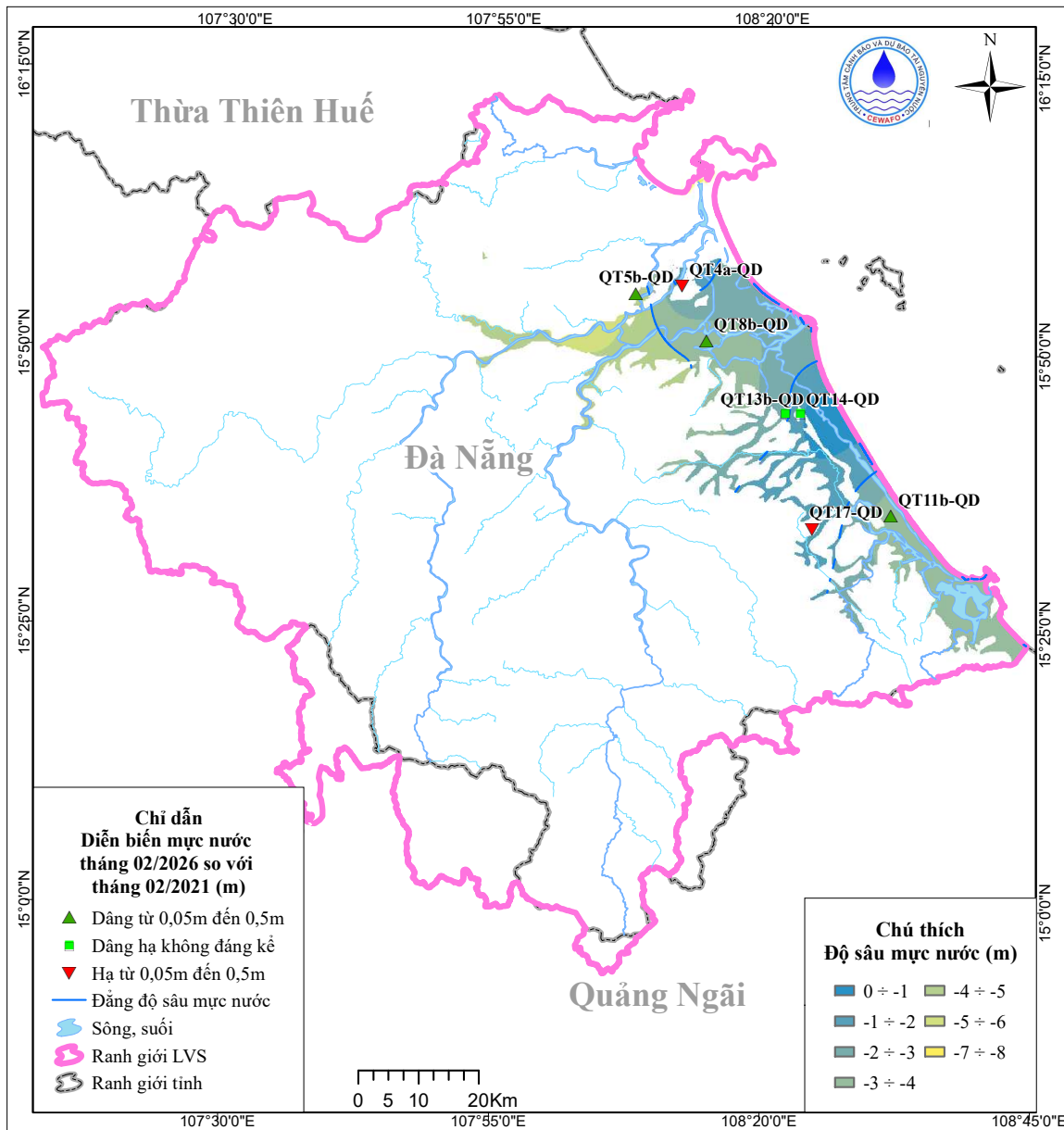
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,2m; 0,1m; 0,52m tại xã Thăng Bình và phường Điện Bàn Bắc của TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,20	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD)	0,73	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,10	phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4a-QD)	0,20	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD)
10 năm trước (2016)	Hạ	0,52	xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD)	0,55	phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD)



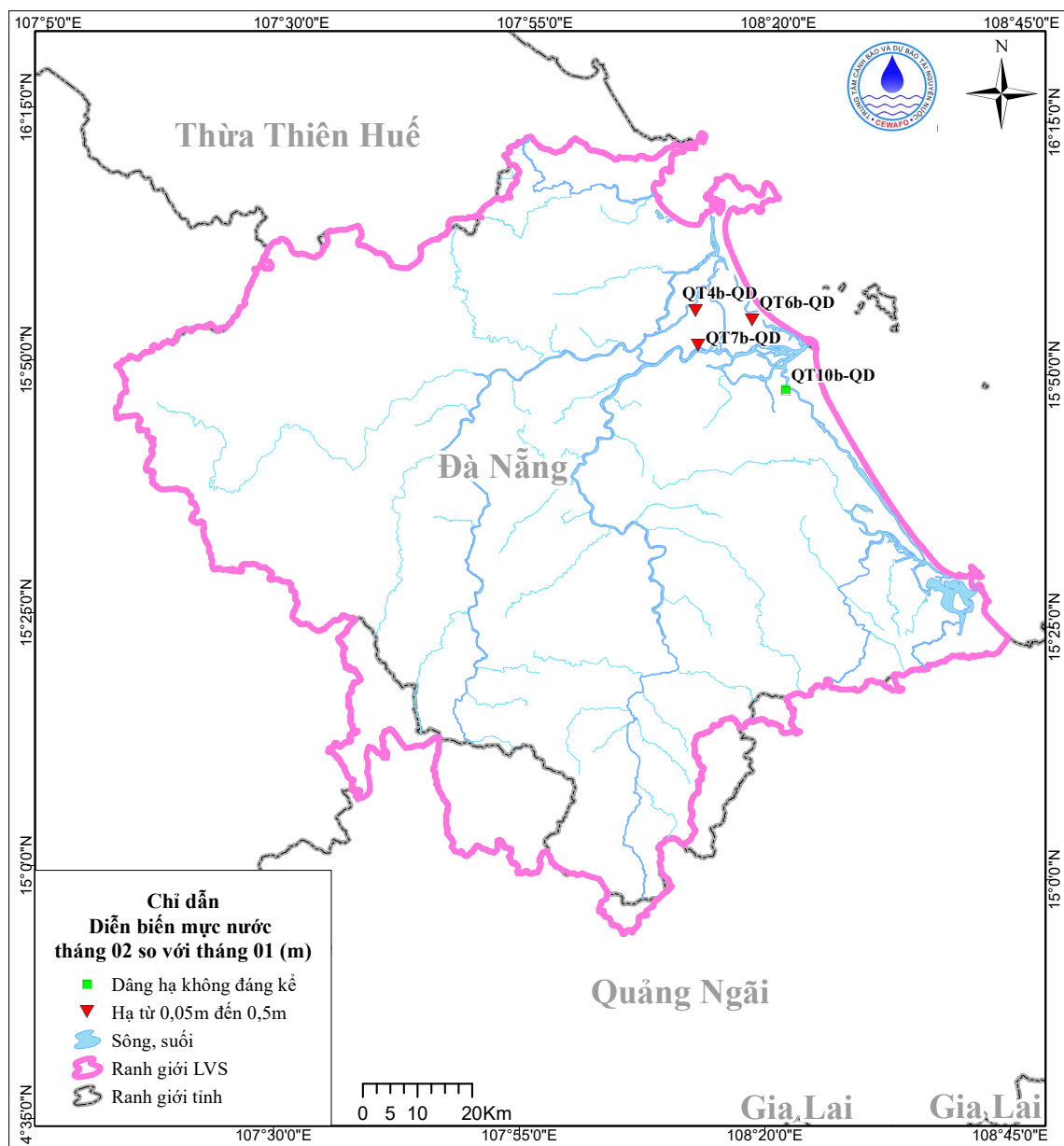
Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với tháng 01 có xu thế hạ, có 3/4 công trình mực nước hạ, 1/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,23m tại xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 tầng n

Trong tháng 02: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,38m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,21m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 02	-4,21	phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD)	-1,38	phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD)

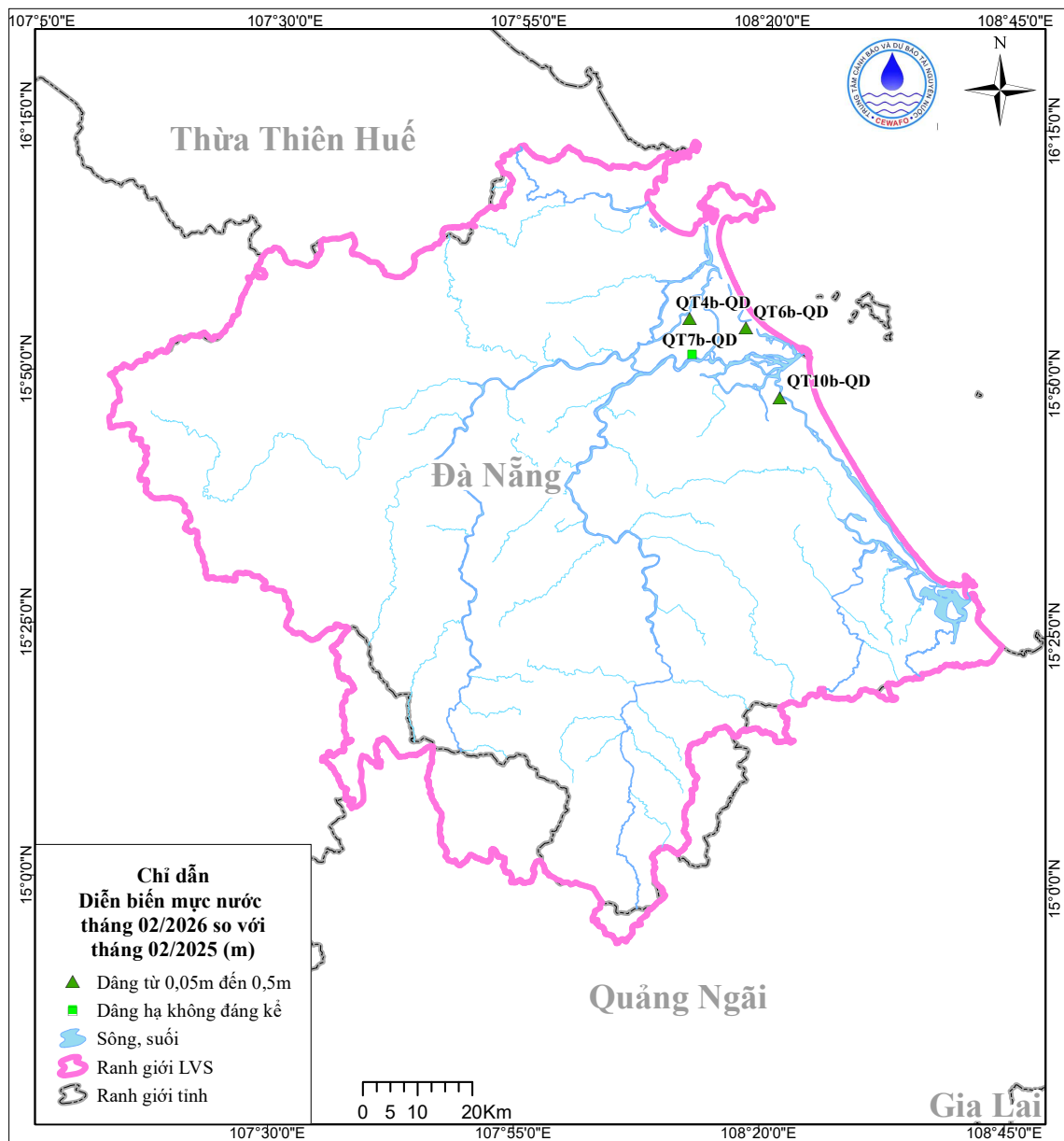
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-4,28	phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD)	-1,47	phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD)
5 năm trước (2021)	-4,20	phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD)	-1,33	phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD)
10 năm trước (2016)	-4,17	phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD)	-1,41	phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 02 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước có xu thế dâng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

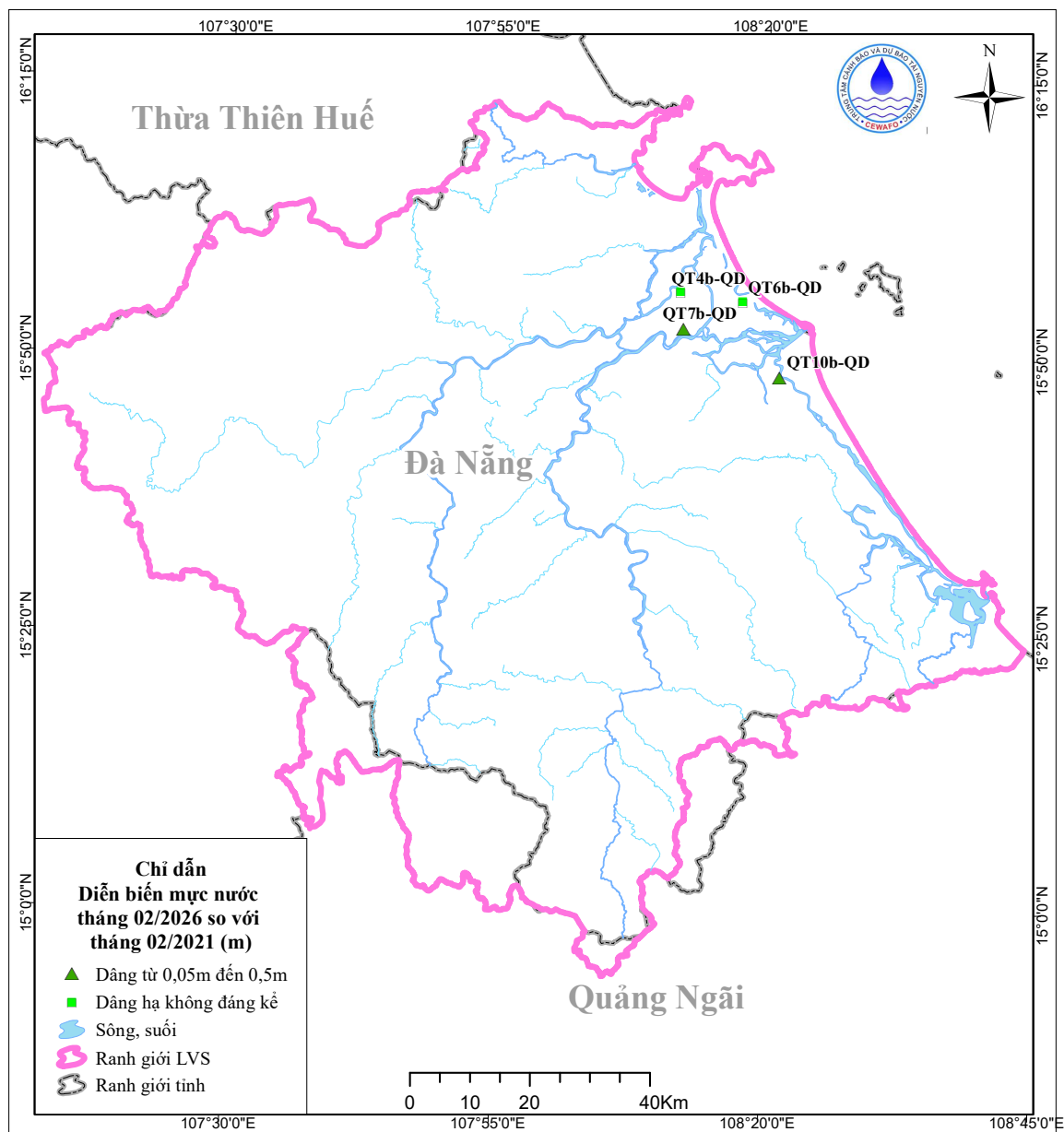
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	-	-	0,10	xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT10b-QD)
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	0,19	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	0,26	xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ năm trước



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 02 so với cùng kỳ 5 năm trước

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng mực nước trung bình tháng 02 hạ 0,92m so với tháng 01.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng nước mặn phân bố ở công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng). Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số

vượt như: Amoni vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng), Mangan vượt GTGH (0,5mg/l) lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Mangan vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng).

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: Fluoride vượt GTGH (1 mg/l) tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng).

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)*

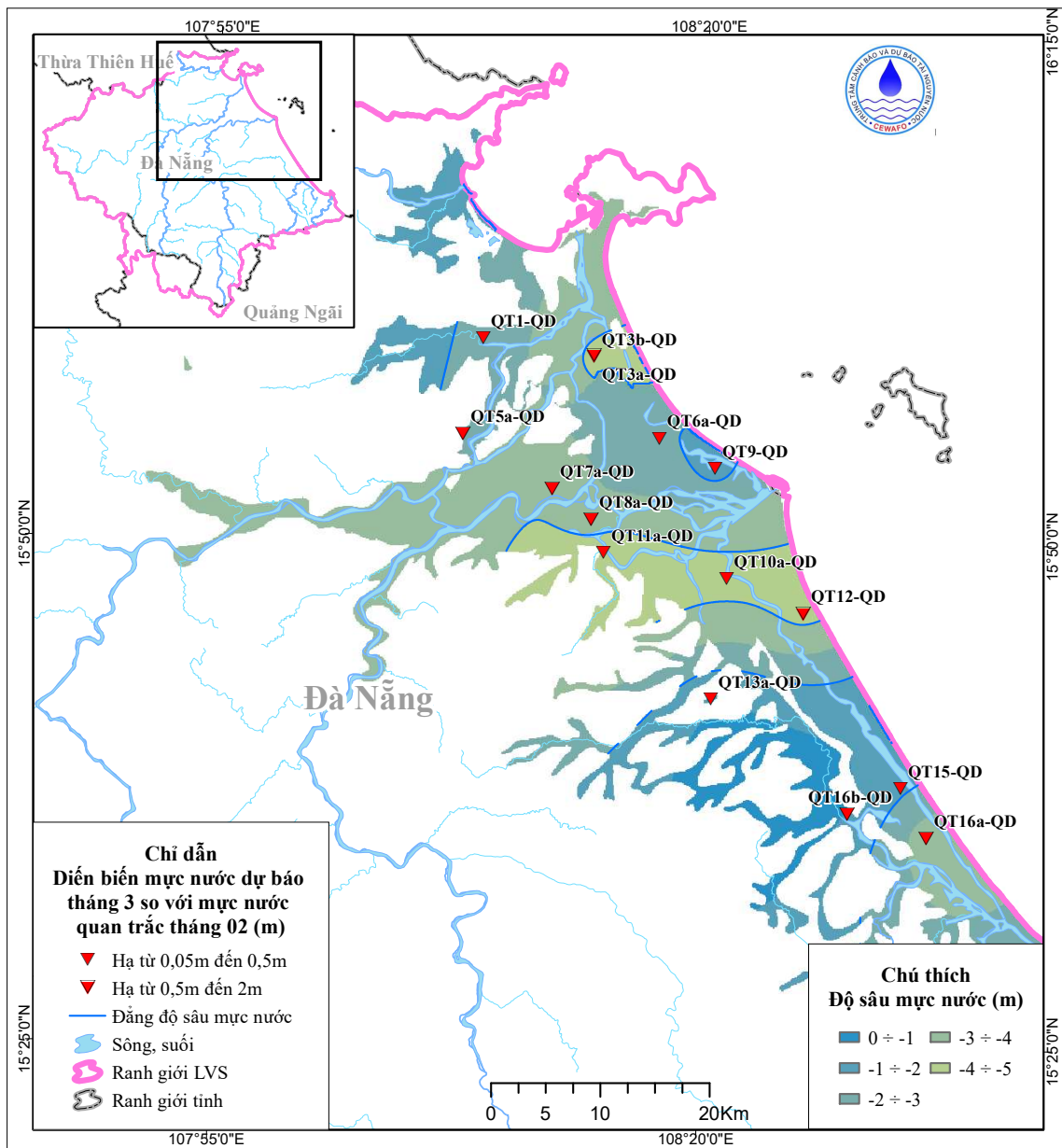
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước thuộc loại nước nhạt. Các số thông số chất lượng nước nằm trong GTGH.

## **II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC**

### **2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất**

#### **2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)**

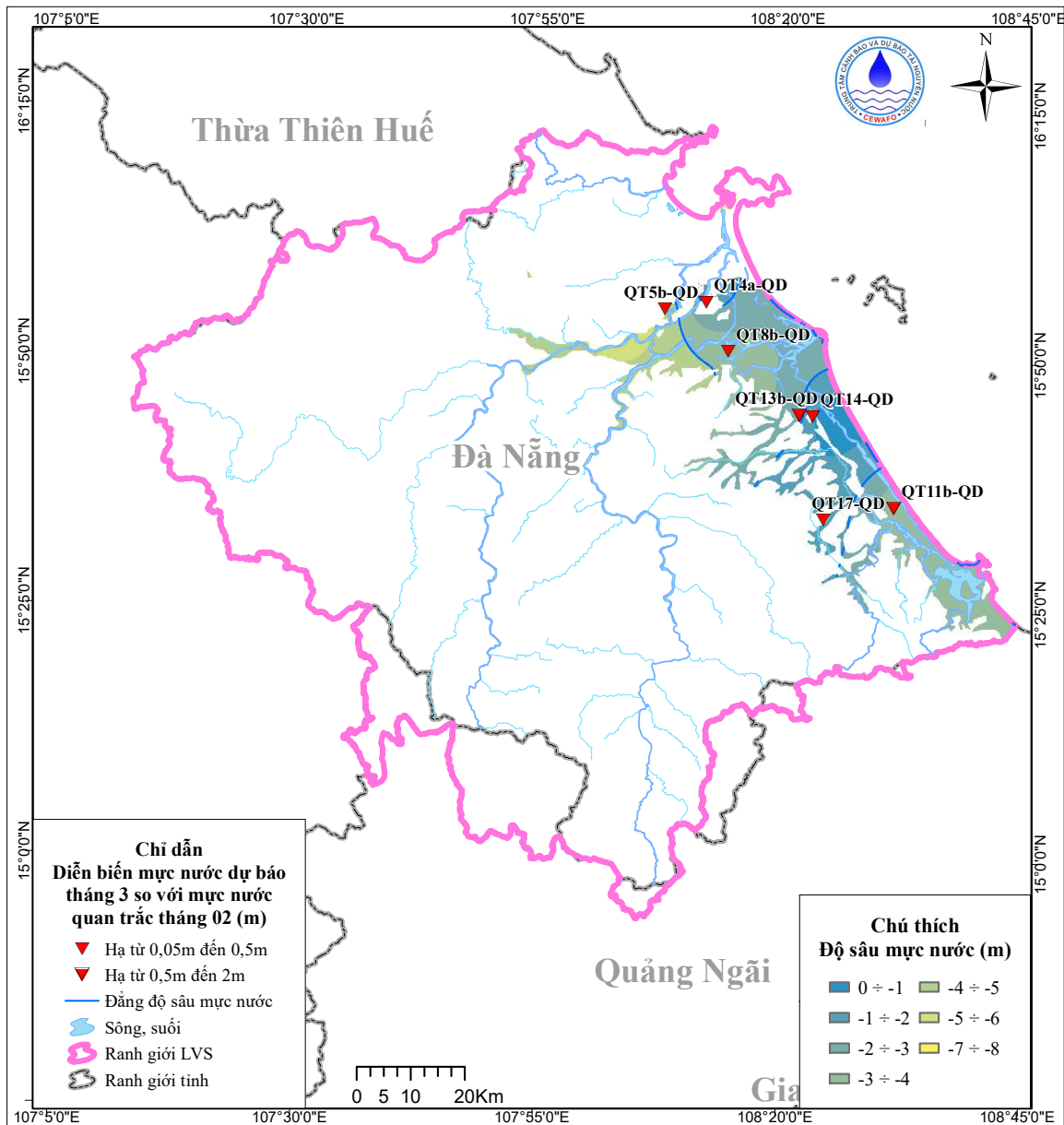
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 15/15 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1m đến 2m tập trung ở xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng.



Hình 11. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng qh

### 2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

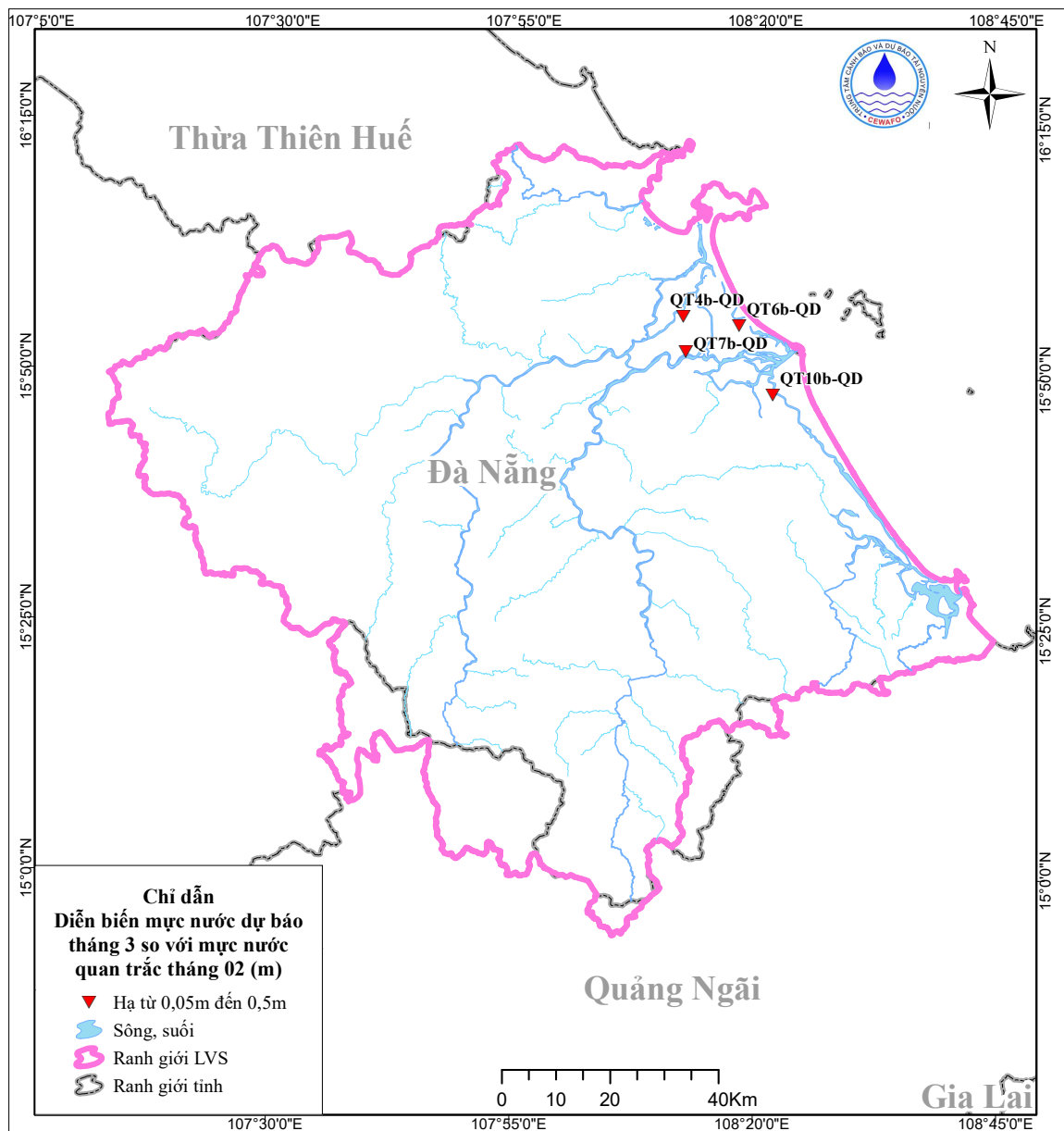
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 7/7 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m tập trung ở phường Quảng Phú, xã Thăng Bình của TP. Đà Nẵng.



Hình 12. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp

### 2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ, có 4/4 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng.



Hình 13. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 3 tầng n

#### 2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ocdovic (e-o)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 3 tại công trình QT2-QD có xu thế hạ từ 1 đến 2m so với mực nước quan trắc tháng 02.

#### 2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với mực nước quan trắc tháng 02 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp, n, e-o.

### **2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất**

Theo điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **3.1. Đối với nước mặt**

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Phú Ninh trong tháng 02 năm 2026 khoảng 78 triệu m<sup>3</sup>, giảm khoảng 16,2 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước.

Đa số các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Phú Ninh trên sông Yên Thuận thuộc cột A, riêng thông số DO thuộc cột B theo QCVN 08:2023/BTNMT. Cần duy trì và có biện pháp xử lý kịp thời để chất lượng nguồn nước được tốt hơn.

### **3.2. Đối với nước dưới đất**

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n. Các thông số vượt bao gồm Độ mặn, Amoni, Sắt, Mangan.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh: Độ mặn, Amoni vượt GTGH tại công trình QT9-QD (phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT10a-QD (xã Thăng An, TP. Đà Nẵng).

- Tầng qp: Mangan vượt GTGH tại công trình QT13b-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng).

- Tầng n: Fluoride vượt GTGH tại công trình QT4b-QD (phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương.

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: [ttqhdtnnqg\\_bkth@mae.gov.vn](mailto:ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn)*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn)*

## PHỤ LỤC

### GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni ( $\text{NH}_4^+$ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride ( $\text{Cl}^-$ )	mg/l	250
4	Fluoride ( $\text{F}^-$ )	mg/l	1
5	Cyanide ( $\text{CN}^-$ )	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) ( $\text{Cr}^{6+}$ )	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$ )	$\mu\text{g/l}$	0,1
21	Lindane ( $\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$ )	$\mu\text{g/l}$	0,02
22	Dieldrin ( $\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$ )	$\mu\text{g/l}$	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ( $\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$ ))	$\mu\text{g/l}$	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide ( $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$ )	$\mu\text{g/l}$	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE ( $\text{C}_2\text{Cl}_4$ )	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane ( $\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$ )	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride ( $\text{CCl}_4$ )	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane ( $\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$ )	mg/l	0,03
31	Methylene chloride ( $\text{CH}_2\text{Cl}_2$ )	mg/l	0,02
32	Benzene ( $\text{C}_6\text{H}_6$ )	mg/l	0,01
33	Chloroform ( $\text{CHCl}_3$ )	mg/l	0,08
34	Formaldehyde ( $\text{CH}_2\text{O}$ )	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ( $\text{C}_{24}\text{H}_{38}\text{O}_4$ )	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene ( $\text{C}_6\text{Cl}_6$ )	$\mu\text{g/l}$	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	$\mu\text{g/l}$	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;


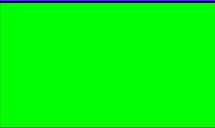


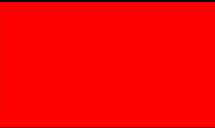

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

## ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước

Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/l	1
	11	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> )	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện